

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05/8/2022

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình
về ly hôn, tài sản chung, nợ chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Tấn Phát

2. Bà Bùi Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, tài sản chung, nợ chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2022/QĐXX-DS ngày 14 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị X, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 4/13 Đường lộ 10, ấp T, xã X, thành phố TN, tỉnh TN. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Dương Lê A, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Khu phố N, phường S, thành phố TN, tỉnh TN. Có mặt

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1942; Địa chỉ: Số 4/13 Đường lộ 10, ấp T, xã X, thành phố TN, tỉnh TN. Có đơn xin vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Biện Thị Kim T1, sinh năm: 1977; Địa chỉ: Ấp T, xã X, thành phố TN, tỉnh TN. Có đơn xin vắng mặt

2. Ngân hàng S.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T2 – Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng S

Đơn vị được ủy quyền Ngân hàng S – Chi nhánh TN; Địa chỉ: Số 1303 Đường C, khu phố N, phường T, thành phố TN, tỉnh TN.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Hồng Đ – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh TN.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Ông Hồ Văn K - Chức vụ: Phó Giám đốc chi nhánh TN. Có đơn xin vắng mặt

3. Anh Lương Hoàng K, sinh năm: 1981; Địa chỉ: ấp T, xã X, thành phố TN, tỉnh TN. Có đơn xin vắng mặt

4. Bà Thái Ngọc L, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Ấp B, xã X, thành phố TN, tỉnh TN. Có đơn xin vắng mặt

5. Chị Lê Thị Thanh H, sinh năm: 1975; Địa chỉ: Ấp Y, xã Z, huyện C, tỉnh TN. Có đơn xin vắng mặt

6. Anh Lê Thanh H1, sinh năm: 1973; Địa chỉ: ấp L, xã G, huyện B, tỉnh TN. Có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị X trình bày:

Bà và ông Lê Văn T kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, thành phố TN, tỉnh TN theo giấy kết hôn số 01 ngày 25/9/2009.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, không xảy ra mâu thuẫn gì; tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông T hay to tiếng xúc phạm bà, thậm chí còn đánh đập bà. Bà X đã rất nhiều lần cố nhịn mong ông T sẽ sửa đổi nhưng sau hơn 10 năm chung sống thì ông T không những không sửa đổi mà ngược lại mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng thêm. Hiện tại, cuộc sống chung không thể kéo dài nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T không có con chung.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông T tạo lập được những tài sản chung như sau:

Số tiền 45.000.000 đồng cho con riêng ông T là chị Lê Thị Thanh H vay, cụ thể vào tháng 11/2013 vay 30.000.000 đồng và tháng 12/2013 vay 15.000.000 đồng.

Số tiền cho con riêng của ông Thanh là Lê Thanh H1 và Lê Thanh N vay 40.000.000 đồng vào ngày 11/12/2013.

Số tiền cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị N vay còn chưa trả là 215.000.000 đồng, cụ thể ngày 04/5/2019 cho vay 100.000.000 đồng, ngày 22/5/2019 cho vay 30.000.000 đồng, ngày 23/5/2019 vay 70.000.000 đồng, ngày 06/6/2019 mượn 50.000.000 đồng. Ông T, bà N đã trả 25.000.000 đồng vào ngày 20/6/2019 và

10.000.000 đồng vào ngày 09/8/2019; tổng cộng là 35.000.000 đồng do ông T nhận.

Số tiền cho ông Nguyễn Văn B vay là 40.000.000 đồng vào ngày 18/01/2020. Đến nay ông B chưa trả.

Về hiện vật, vợ chồng bà tạo lập được các vật dụng tại căn nhà đang sinh sống với con gái riêng của bà là Biện Thị Kim T1 như sau:

02 máy lạnh trị giá khoảng 16.000.000 đồng.

02 tủ lạnh trị giá khoảng 20.000.000 đồng.

01 máy giặt trị giá khoảng 8.000.000 đồng.

01 chiếc xe máy hiệu Abale biển số 55X1-801 trị giá khoảng 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, tại nhà ông bà đang thuê ở phường A, thành phố T, Thành phố H để kinh doanh sân bóng đá mini còn có:

01 máy lạnh trị giá 8.000.000 đồng;

01 tủ lạnh trị giá khoảng 10.000.000 đồng;

01 ti vi 40 in hiệu SAMSUNG trị giá 10.000.000 đồng.

Về các tài sản chung này, bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà và ông T mỗi người hưởng 01 phần bằng nhau và bà yêu cầu nhận bằng hiện vật.

Về nợ chung:

Nợ ngân hàng chính sách chi nhánh tỉnh TN số tiền vay 20.000.000 đồng.

Nợ hụi bà Hồ Thị T2 số tiền là 40.000.000 đồng;

Nợ cơ sở vật tư K số tiền là 35.000.000 đồng.

Về nợ chung: Bà yêu cầu bà và ông T có trách nhiệm mỗi người trả 45.000.000 đồng.

Ngày 13/7/2022, bà X rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: rút phần yêu cầu chia tài sản chung là các hiện vật đã định giá; những đồ vật ông T đã mang đi bà đồng ý giao cho ông T sử dụng, rút phần yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền mà bà và ông T cho vay trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông T đã tự thu nợ về và giữ không chia cho bà X. Bà X yêu cầu chị H trả số tiền vay 45.000.000 đồng, anh H1 trả số tiền vay 40.000.000 đồng và số tiền này bà X yêu cầu bà được nhận không chia phần cho ông T. Đối với tiền nợ Ngân hàng S – Chi nhánh TN, bà X yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả 10.000.000 đồng, bà X trả 10.000.000 đồng. Về số tiền nợ hụi bà Thị T và Cơ sở vật tư K, bà không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cùng bà trả nợ.

Bị đơn ông Lê Văn T trình bày.

Ông T đồng ý lời bà X trình bày về quan hệ hôn nhân, con chung. Nay bà X yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung ngoài những tài sản chung mà bà X trình bày, ông T cho rằng tài sản chung của vợ chồng còn có căn nhà xây dựng trên phần đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ấp T, xã X, thành phố TN, tỉnh TN và quán cà

phê xây trên thửa đất 106 tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại ấp T, xã X, thành phố TN do chị Biện Thị Kim T1 - con gái ruột của bà X đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cả nhà và quán cà phê đều do chị Biện Thị Kim T1 đang quản lý, sử dụng nên ông T phản tố yêu cầu chia tài sản này. Ông T thừa nhận có nhận về số tiền mà trong thời gian chung sống ông và bà X cho vay là 250.000.000 đồng. Nay ly hôn, ông yêu cầu tài sản chia đôi giá trị căn nhà và quán cà phê. Tiền nợ ông đồng ý chia đôi tiền nợ hui của bà N và Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh TN.

Ngày 21/12/2020, ông T khởi kiện anh Lương Hoàng K, yêu cầu anh Lương Hoàng K trả số tiền vay 100.000.000 đồng mà anh K vay của bà Lê Thị X.

Ngày 16/3/2021, ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu bà Thái Ngọc L trả số tiền vay 120.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngày 10/3/2022, ông T rút yêu cầu khởi kiện đối với anh Lương Hoàng K và bà Thái Ngọc L và đồng ý giao toàn bộ tài sản hiện vật mà bà X đang giữ và căn nhà, quán cà phê chị T1 đang quản lý sử dụng với điều kiện bà X giao lại cho ông T 250.000.000 đồng.

Ngày 05/8/2022, ông T thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông và bà X ly hôn. Về tài sản chung ông T không yêu cầu chia tài sản chung, đồng ý giao hết các tài sản chung là nhà, quán cà phê và các vật dụng bà X đang giữ cho bà X. Ông T rút lại yêu cầu khởi kiện của ông T đối với anh Lương Hoàng K và bà Thái Thị Ngọc L, không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết. Về nợ Ngân hàng S ông T không đồng ý cùng bà X trả nợ. Số tiền mặt 230.000.000 đồng ông T đã thu nợ về và giữ thì ông đã trả nợ chung của vợ chồng hết 90.000.000 đồng, còn lại đang giữ 140.000.000 đồng. Đối với tiền của chị H1 nợ của vợ chồng ông thì cả hai vợ chồng đã đồng ý cho rồi, còn nợ của anh H2, ông T đồng ý giao cho bà X toàn quyền định đoạt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Biện Thị Kim T1 trình bày: Chị là con gái của bà X, căn nhà chị đang ở và quán cà phê chị đang kinh doanh tại xã X, thành phố TN là tài sản của chị, không phải tài sản chung của ông T, bà X như ông T trình bày. Chị thừa nhận trong thời gian làm nhà, làm quán, ông T có đứng ra phụ giúp. Việc ông T cho rằng căn nhà và quán cà phê là tài sản chung của ông T và bà X, chị không đồng ý nên không đồng ý chia theo yêu cầu của ông T.

Ngân hàng S – Chi nhánh TN (gọi tắt là Ngân hàng) trình bày:

Ngân hàng có cho vợ chồng ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị X vay 30.000.000 đồng vào năm 2018 từ chương trình Hỗ trợ, tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. Thời hạn vay là 60 tháng, hạn cuối cùng trả nợ là ngày 05/01/2023. Hiện nay, vợ chồng ông T, bà X còn nợ gốc là 20.000.000 đồng. Nay T, bà X ly

hôn, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông T và bà X có nghĩa vụ liên đới trả số tiền này.

Anh Lương Hoàng K trình bày: Việc ông T khởi kiện yêu cầu anh trả số tiền vay 100.000.000 đồng vào ngày 22/5/2019 anh không đồng ý do anh không vay tiền của vợ chồng ông T, bà X.

Bà Thái Ngọc L trình bày: Bà có vay tiền của vợ chồng ông T số tiền 120.000.000 đồng. Bà đã trả tiền cho ông T, bà X xong và ông T là người nhận tiền. Nay bà không đồng ý trả tiền cho ông T, bà X theo đơn khởi kiện của ông T.

Chị Lê Thị Thanh H1 trình bày: thừa nhận có vay của ông T, và X 45.000.000 đồng; cụ thể vào tháng 11/2013 vay 30.000.000 đồng và tháng 12/2013 vay 15.000.000 đồng. Mục đích chị vay tiền là để làm ăn nhưng do làm ăn thua lỗ nên ông T có nói là cho chị. Nay bà X yêu cầu trả tiền, chị không đồng ý trả.

Anh Lê Thanh H2 trình bày: Thừa nhận có vay số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 11/12/2013. Sau này do làm ăn thua lỗ nên ông T có nói là cho, vì vậy nay bà X yêu cầu trả tiền, anh không đồng ý.

Tại phiên tòa:

+ Bà X thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Về hôn nhân bà X yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về tài sản chung: Bà X rút yêu cầu chia tài sản chung là các vật dụng trong gia đình. Bà X đồng ý cho ông T sử dụng số tiền ông T thu nợ của bà Lư, ông B, ông T2 và bà N mà ông T đang giữ là 230.000.000 đồng, không yêu cầu phân chia.

- Về nợ chung: Bà X không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cùng bà X trả nợ cho bà Hồ Thị T3 và Cơ sở vật tư K. Không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số nợ của chị H1, anh H2 trong vụ án này. Đối với khoản tiền nợ Ngân hàng S, bà X yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 8/2022. Bà X có có nghĩa vụ trả 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 8/2022.

+ *Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục phiên tòa sơ thẩm.

- Về nội dung:

Về hôn nhân: Căn cứ vào Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; cho bà X ly hôn với ông Lê Văn T.

Về tài sản chung: Do bà X, ông T rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết.

Về nợ chung: Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T kiện anh K, bà L ông Th đã rút yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T đối với anh K, bà L. Đối với số tiền bà X cho rằng cho anh H1, bà H2 là vay 85.000.000 đồng và yêu cầu trả riêng cho bà X; tại phiên tòa, bà X không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này mà sẽ khởi kiện sau này bằng một vụ án khác nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền nợ Ngân hàng S, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015; buộc bà X, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng S hội số tiền nợ là 20.000.000 đồng, phần mỗi người là 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng tương ứng với phần nghĩa vụ phải trả.

Án phí và chi phí tố tụng: Giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà X khởi kiện ông T yêu cầu Tòa án giải quyết về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung”, bị đơn ông Lê Văn T cư trú tại thành phố Tây Ninh nên Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Nguyễn Văn T2 và bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn B là những người bà X khai có vay tiền của bà X và ông T; bà Hồ Thị T3, Cơ sở vật tư K là những người bà X khai bà X và ông T còn nợ tiền. Trong quá trình giải quyết vụ án bà X, ông T không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tiền vay với ông T2 và bà N, tiền vay với ông B. Bà Hồ Thị T3, Cơ sở vật tư K không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nợ đối với ông T, bà X nên ông T2, bà N, ông B, bà T3, Cơ sở vật tư K không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Dân sự.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lương Hoàng K, bà Thái Thị Ngọc L, anh Lê Thanh H1, chị Lê Thị Thanh H2, chị Lê Thị Thanh N1, Ngân hàng S có đơn xin giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những đương sự này.

Về nội dung yêu cầu khởi kiện của bà X:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị X và ông Lê Văn T kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, thành phố TN, tỉnh TN theo giấy đăng

ký kết hôn số 01 ngày 25/9/2009 nên quan hệ hôn nhân của bà X và ông T là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông T và bà X có ý kiến trình bày là đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55, Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị X và ông Lê Văn T.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Các tài sản chung bà X yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: 03 máy lạnh; 03 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 chiếc xe máy hiệu Abale biển số 55X1-801; 01 tivi 40 inch hiệu SAMSUNG tại Biên bản làm việc ngày 13/7/2022 và tại phiên tòa hôm nay, bà X có ý kiến trình bày không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà X, không xem xét giải quyết.

[3.2] Đối với yêu cầu phản tố của ông T về việc yêu cầu chia cho ông T hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ấp T, xã X, thành phố TN, tỉnh TN và quán cà phê xây trên thửa đất 106 tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại ấp T, xã X, thành phố TN do chị Biện Thị Kim T1 - con gái ruột của bà X đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cả nhà và quán cà phê hiện nay đều do chị Biện Thị Kim T1 đang quản lý, sử dụng. Tại biên bản làm việc ngày 01/7/2022 và tại Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 05/8/2022, ông T không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận, đình chỉ yêu cầu phản tố của ông T, không xem xét giải quyết.

[3.3] Về các khoản tiền ông T, bà X cho bà L, ông T2 và bà N2 vay mà ông T đã thu về, như ông T trình bày là ông T đang giữ 230.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà X có ý kiến giao cho ông T sử dụng, không yêu cầu Tòa án chia phần cho bà X được hưởng nên Hội đồng xét xử ghi nhận không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung:

[4.1] Đối với số tiền chị H2 vay của ông T, bà X 40.000.000 đồng; anh H1 vay của ông T, bà X 45.000.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay, bà X không yêu cầu xem xét, giải quyết. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, bà X, ông T không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền vay của chị H2, anh H1, tại phiên tòa bà X trình bày sẽ khởi kiện chị H2, anh H1 sau nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Bà X có quyền khởi kiện anh H1, chị H2 bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[4.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T đối với anh Lương Hoàng K về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, tại văn bản ghi nhận ý kiến ngày 05/8/2022, ông T có ý kiến trình bày không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết yêu

cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T đối với anh K.

[4.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T đối với bà Thái Thị Ngọc L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, tại văn bản ghi nhận ý kiến ngày 05/8/2022 ông T có ý kiến trình bày không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà L.

[4.4] Đối với số tiền nợ hui của bà Hồ Thị T3 là 40.000.000 đồng và nợ cơ sở vật tư K 35.000.000 đồng mà bà X khai là nợ chung của ông Thanh, bà X. Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc, bà X yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$; tại phiên tòa, bà X trình bày bà đã tự trả xong cho bà T3 và Cơ sở vật tư K, đồng thời bà không yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền là 37.500.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.5] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng S đối với ông Thanh và bà X, yêu cầu trả số tiền còn nợ là 20.000.000 đồng: Trong quá trình làm việc, bà X và ông T khai thống nhất có vay 30.000.000 đồng vào ngày 02/02/2018. Từ năm 2018 tới nay, đã trả được nợ gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi bà X trả hàng tháng tới nay. Trong Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, ông T đồng ý cùng bà X trả nợ cho Ngân hàng S nhưng tại Biên bản ghi nhận ý kiến ngày 05/8/2022, ông T không đồng ý cùng bà X trả nợ. Xét thấy, khoản tiền vay này là vay trong thời kỳ hôn nhân, ông T cũng có ý kiến trình bày là đồng ý có vay và cùng bà X trả nợ nên việc ông T thay đổi ý kiến không cùng bà X trả nợ là không phù hợp. Tại phiên tòa, bà X không yêu cầu xem xét phần nghĩa vụ của ông T phải thực hiện lại với bà trong khoản tiền gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi bà đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam từ ngày vay tới nay nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của bà X. Buộc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng bà X trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, trong đó phần tiền gốc mỗi người phải trả là 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền gốc tương ứng phần nghĩa vụ trả tiền gốc là 10.000.000 đồng tính từ tháng 8/2022.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

[5.1] Án phí: Bà X và ông T được miễn tiền án phí do là người cao tuổi.

[5.2] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản 3.500.000 đồng, ông T phải chịu do ông T rút yêu cầu phản tố. Ghi nhận ông T đã nộp xong.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH

1. Về hôn nhân: Căn cứ Điều 51, 55, 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị X và ông Lê Văn T. Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị X chấm dứt quan hệ vợ chồng.

Giấy đăng ký kết hôn số 01 ngày 25/9/2009 của Ủy ban nhân dân xã X, thành phố TN, tỉnh TN giữa ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị X hết hiệu lực.

2. Về tài sản chung: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị X đối với ông Lê Văn T đối với các tài sản là 03 máy lạnh; 03 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 chiếc xe máy hiệu Abale biển số 55X1-801; 01 ti vi 40 inch hiệu SAMSUNG.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố chia tài sản chung của ông Lê Văn T đối với bà Nguyễn Thị X và chị Biện Thị Kim T1 đối với căn nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ấp T, xã X, thành phố TN, tỉnh TN và quán cà phê xây trên thửa đất 106 tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại ấp T, xã TN, thành phố TN, tỉnh TN.

Đương sự được quyền khởi kiện lại việc yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật.

- Ghi nhận bà Nguyễn Thị X đồng ý giao cho ông Lê Văn T sử dụng số tiền 230.000.000 đồng mà ông T đang giữ.

3. Về nợ chung:

+ Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T đối với anh Lương Hoàng K về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T đối với bà Thái Thị Ngọc L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Đương sự được quyền khởi kiện lại việc yêu cầu giải quyết nợ chung theo quy định pháp luật.

- Ghi nhận bà Nguyễn Thị X không yêu cầu ông Lê Văn T có nghĩa vụ cùng bà X trả nợ cho bà Hồ Thị T3 số tiền 40.000.000 đồng, cho Cơ sở vật tư K số tiền 35.000.000 đồng.

+ Căn cứ Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 288, 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Án lệ số 08;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng S – đơn vị được ủy quyền Chi nhánh tỉnh TN đối với bà Nguyễn Thị X và ông Lê Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị X và ông Lê Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng S – đơn vị được ủy quyền Chi nhánh tỉnh TN số tiền 20.000.000 đồng. Trong đó, ông T có nghĩa vụ trả 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ 10.000.000 đồng tính từ tháng 8/2022; bà X có nghĩa vụ trả 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ 10.000.000 đồng tính từ tháng 8/2022.

Ghi nhận bà X không yêu cầu ông T trả lại cho bà X phần nghĩa vụ của ông T đối với số tiền gốc bà X cho đã trả Ngân hàng S – đơn vị được ủy quyền Chi nhánh tỉnh TN là 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay tới tháng 7/2022.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Ngân hàng chính S có đơn yêu cầu thi hành án thì từ ngày tiếp theo của ngày ban hành quyết định ngoài số tiền ông T, bà X phải thi hành nêu trên, ông T, bà X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông T, bà X tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng S theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị X được miễn tiền án phí.

5. Chi phí tố tụng: Căn cứ vào các Điều 163, 164, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 3.500.000 đồng. Ghi nhận đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Tây Ninh;
- VKSNDTP. Tây Ninh;
- CCTHADSTP. Tây Ninh;
- Đương sự;
- UBND xã Thạnh Tân, TP. Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thanh Hoa